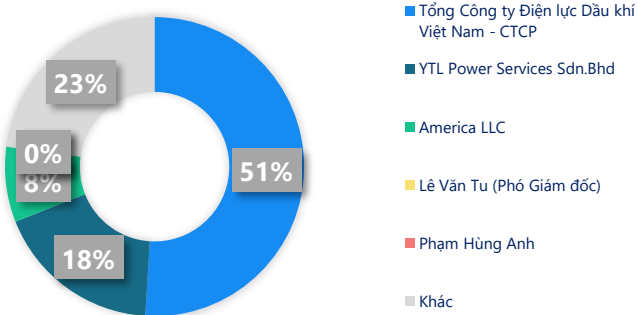


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

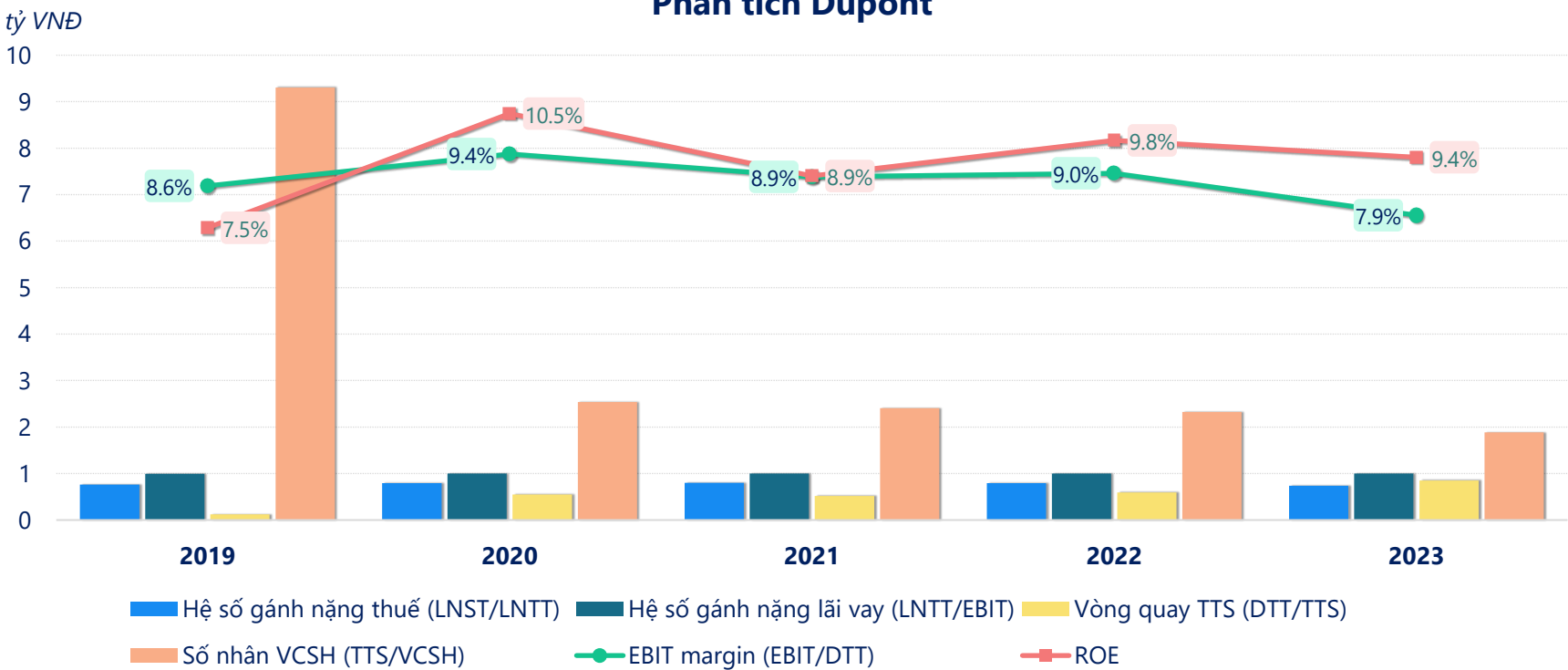
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	10,600
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,167 - 11,825
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	159
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,770
Sở hữu nước ngoài	28.5%
Beta	0.27
EPS	1,180
P/E	9.0

	YTD	1T	3T	6T
PPS	10.1%	-1.9%	-3.6%	-6.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

304

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 44.0 | 16.9%

LN sau thuế

2023

17.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.80 | -4.2%

ROE

2023

9.4%

+/- YoY: ▼ 0.4%

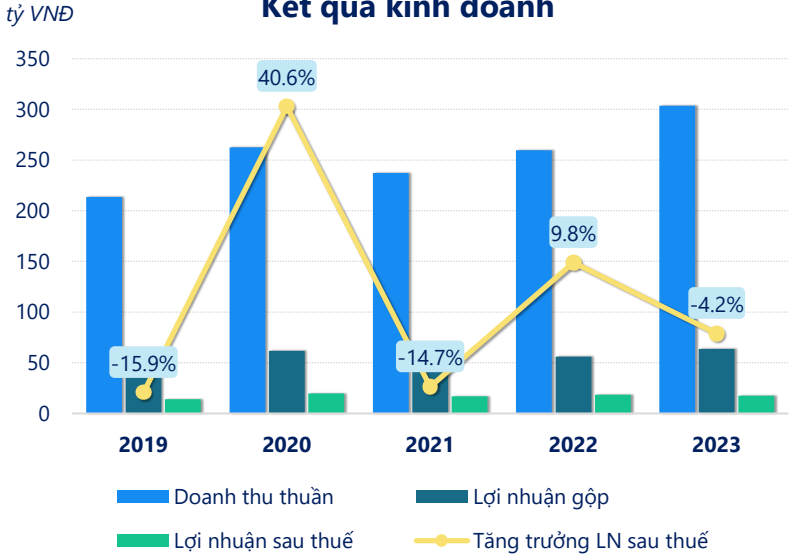
ROA

2023

5.0%

+/- YoY: ▲ 0.8%

Kết quả kinh doanh

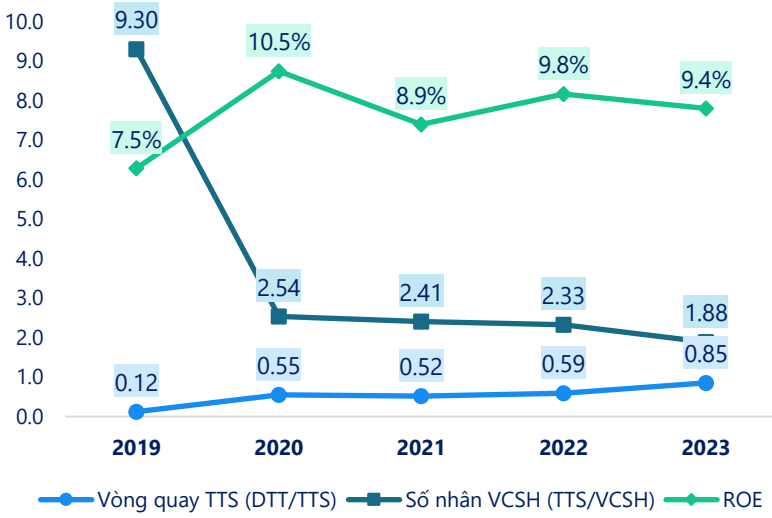


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 7.87% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.74 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 1.00 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

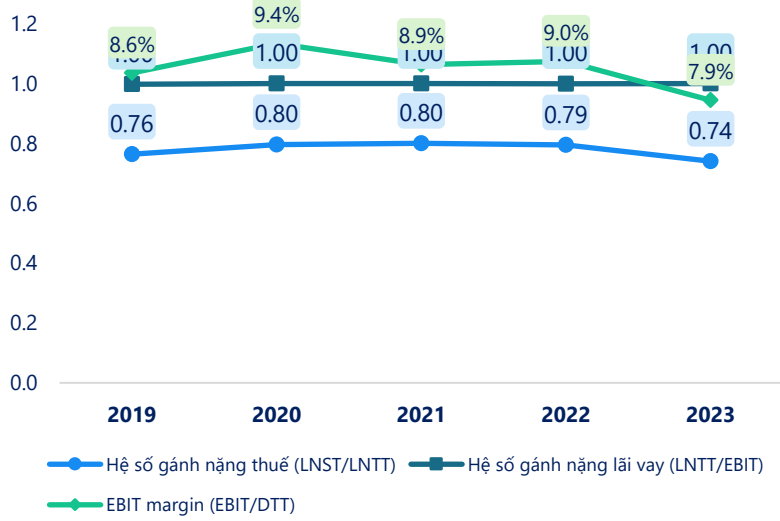
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, PPS ghi nhận doanh thu thuần 303.6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 17.69 tỷ đồng, lần lượt tăng 16.9% và giảm 4.22% so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

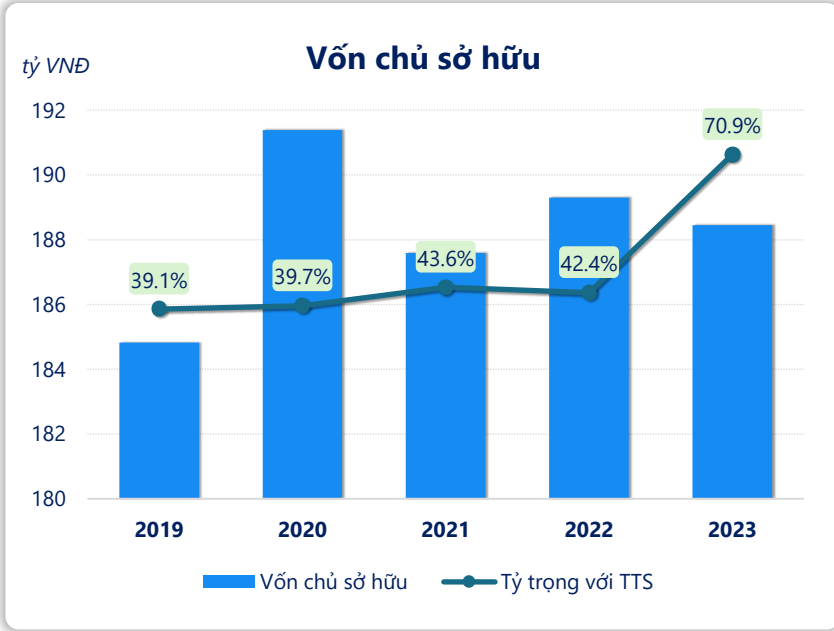
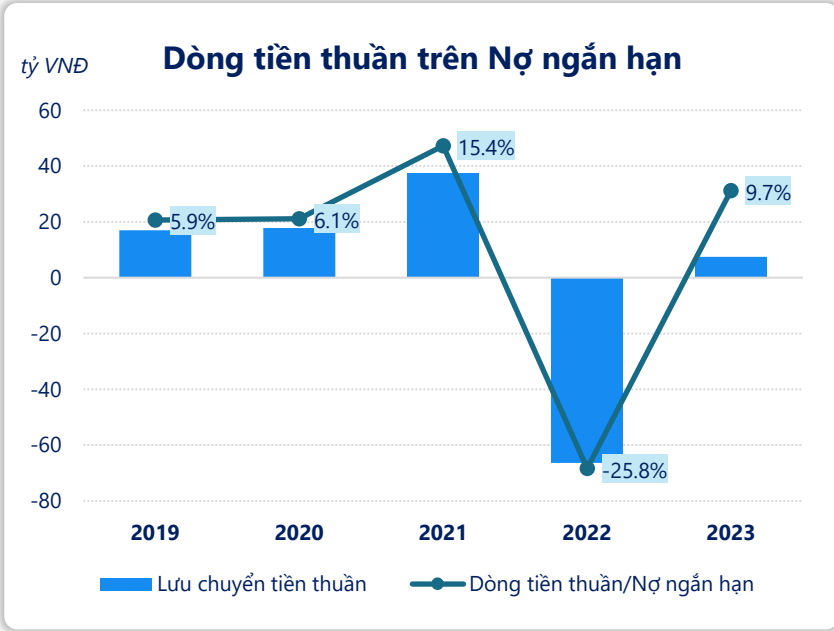
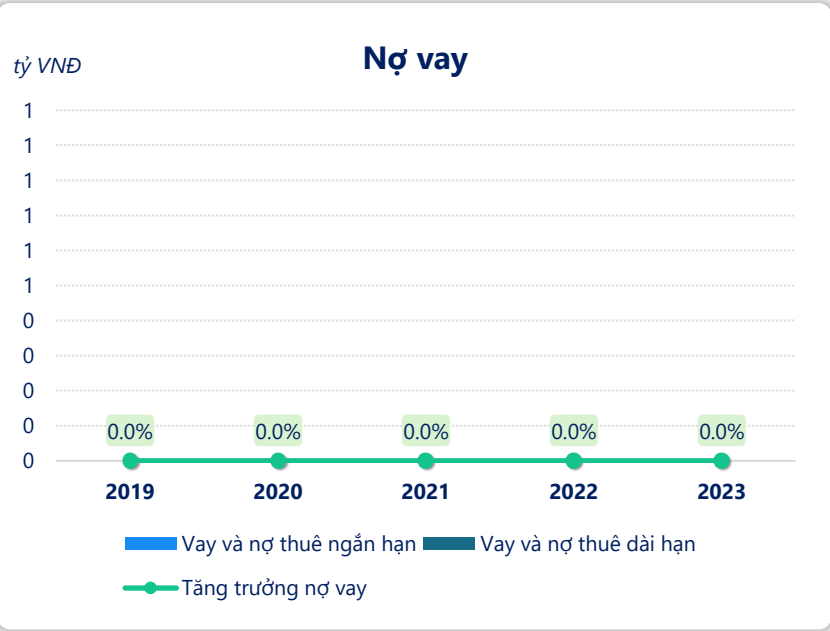
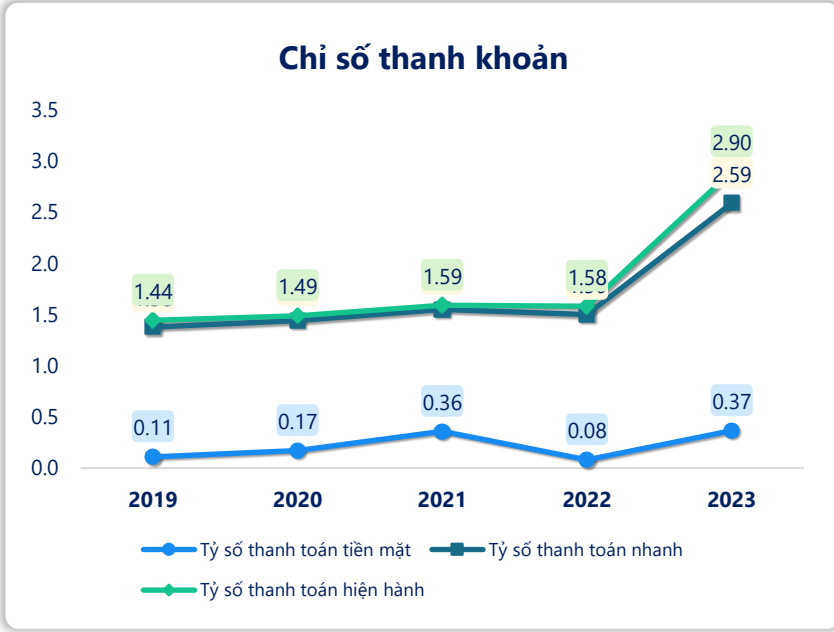
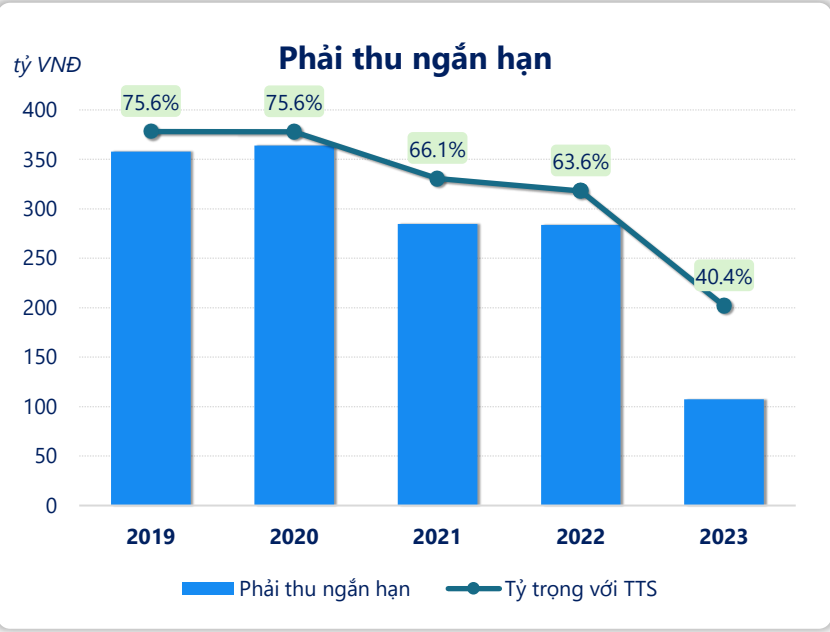
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.85, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.88 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	266	446	-40.4%
Tài sản ngắn hạn	224	406	-44.8%
Tiền và tương đương tiền	28.4	20.9	35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.5	81.0	-26.6%
Phải thu ngắn hạn	107	284	-62.1%
Hàng tồn kho	23.9	20.8	15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.18	0	
Tài sản dài hạn	41.6	39.7	4.9%
Phải thu dài hạn	0.04	0.03	15.2%
Tài sản cố định	13.3	11.6	14.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	5.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	23.2	23.0	0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.5	257	-69.8%
Nợ ngắn hạn	77.5	257	-69.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	28.4	192	-85.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	189	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	188	189	-0.4%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	213	262	237	260	304
Giá vốn hàng bán	152	201	184	204	240
Lợi nhuận gộp	61.4	61.7	53.3	56.0	63.6
Doanh thu HĐTC	1.04	1.76	2.12	5.51	6.60
Chi phí TC	0.39	0.05	0.13	0.16	0.07
Chi phí lãi vay	0.04	0	0	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	43.2	40.3	34.3	40.0	44.2
LN thuần từ HĐKD	18.9	23.1	21.0	21.4	26.0
Lợi nhuận khác	-0.50	1.67	0.02	1.87	-2.10
LN trước thuế	18.4	24.8	21.0	23.2	23.9
Lợi nhuận sau thuế	14.0	19.7	16.8	18.5	17.7
LNST của CĐ cty mẹ	14.0	19.7	16.8	18.5	17.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.5	37.7	54.9	19.8	1.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.57	0.97	-1.06	-72.8	21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	-20.9	-16.3	-13.4	-14.7
Tiền đầu kỳ	14.9	31.9	49.7	87.3	20.9
Lưu chuyển tiền thuần	17.0	17.8	37.5	-66.4	7.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	31.9	49.7	87.3	20.9	28.4